

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

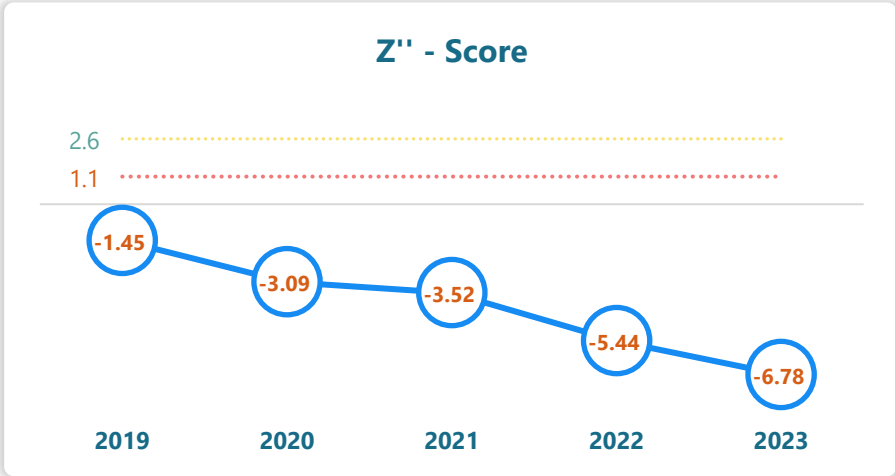
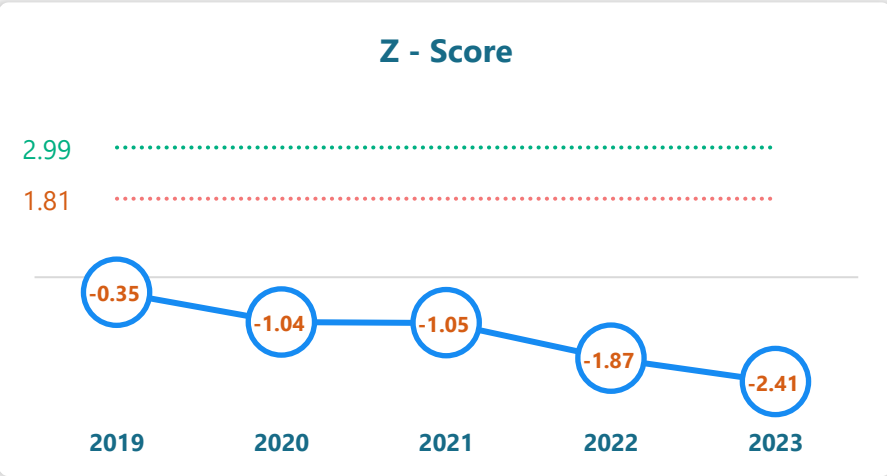
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	-12.5%	-22.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.41
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-6.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	6.21	▲ 0.62
	tỷ VNĐ	▲ 11.0%



LN sau thuế	2023	YoY
	-58.3	▲ 0.50
	tỷ VNĐ	▲ 0.8%

ROE	2023	+/- YoY
	-33.0%	▼ 8.0%

ROA	2023	+/- YoY
	-16.8%	▼ 2.0%

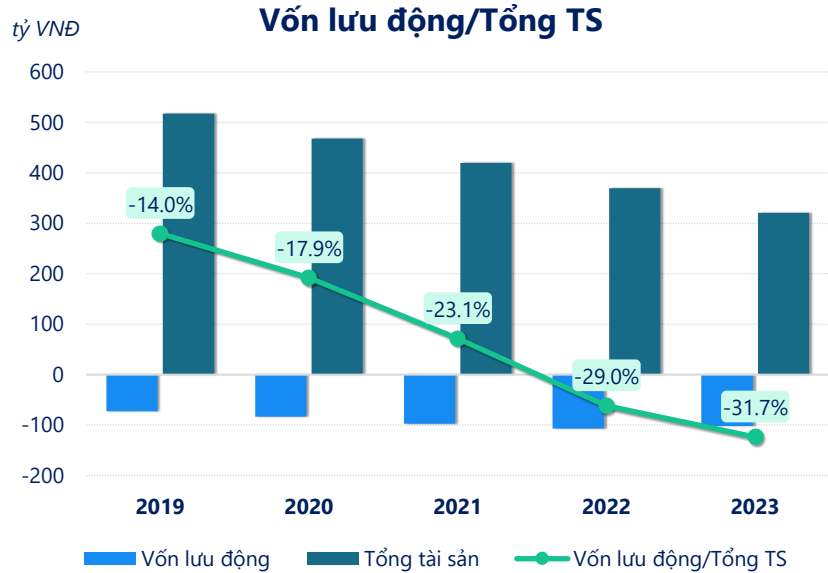
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HKB** năm **2023** đạt **-2.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HKB** năm **2023** đạt **-6.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **HKB** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.0%** đạt **6.21** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt -58.30 tỷ đồng **tăng 0.84%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -33.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

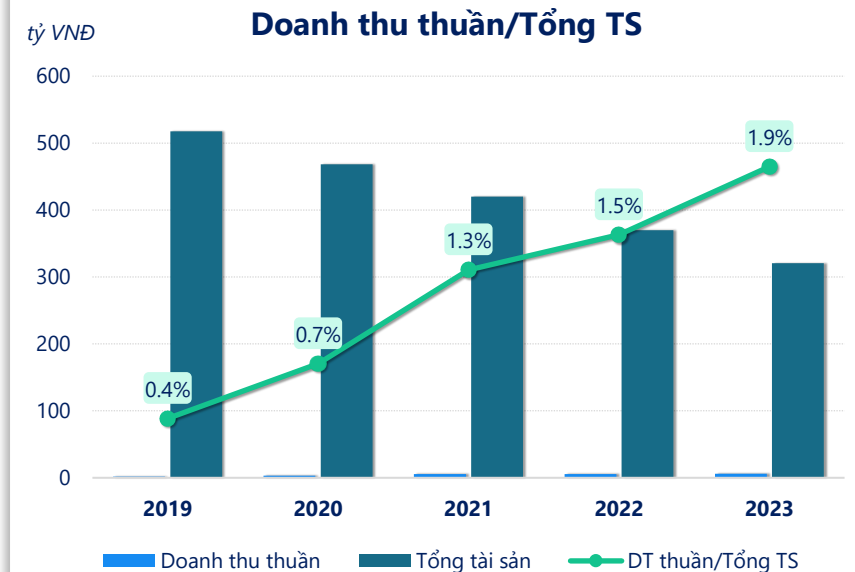
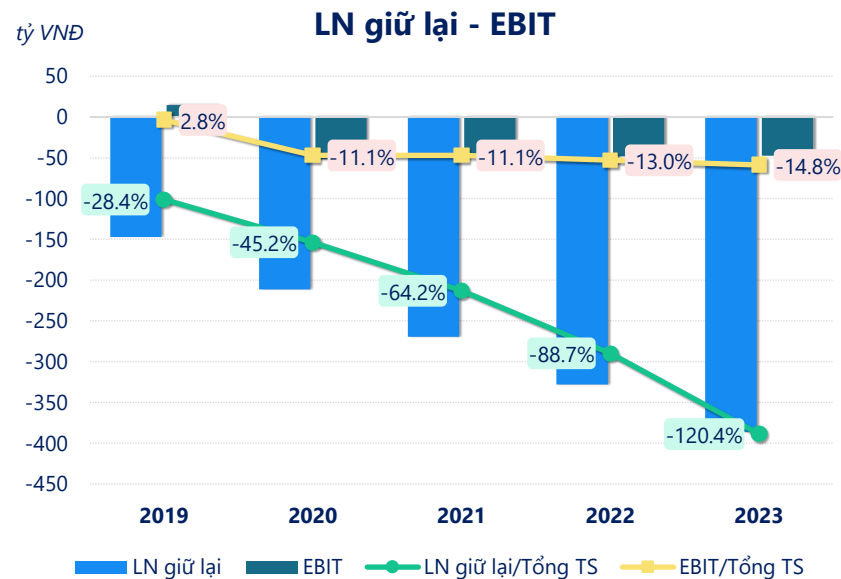
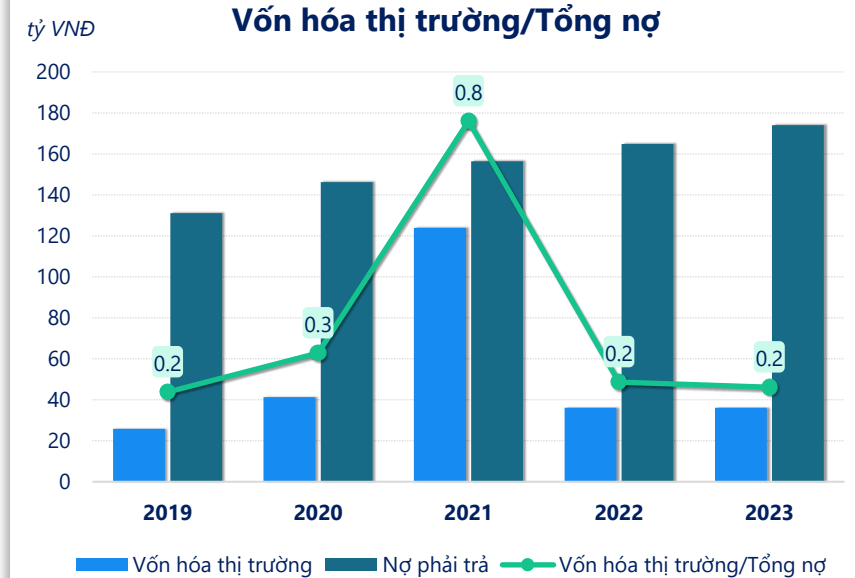
CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (UPCOM: HKB)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	321	370	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	57.6	56.9	1.4%
Tiền và tương đương tiền	0.96	0.29	227%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.0	53.9	0.2%
Hàng tồn kho	0.02	0.02	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.67	2.66	0.4%
Tài sản dài hạn	263	313	-16.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.2	55.9	57.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.10	41.3	-87.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.0	28.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.87	10.7	-8.1%
Lợi thế thương mại	132	177	-25.5%
Nợ phải trả	174	165	5.6%
Nợ ngắn hạn	159	164	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.8	85.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	17.4	-3.8%
Nợ dài hạn	14.9	1.01	1377%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	1.01	1377%
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	205	-28.5%
Vốn chủ sở hữu	146	205	-28.5%
Vốn điều lệ	516	516	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1.91	3.32	5.44	5.59	6.21
Giá vốn hàng bán	0.97	1.59	1.59	1.59	2.38
Lợi nhuận gộp	0.94	1.73	3.85	4.00	3.83
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	12.7	12.7	11.8	10.8	10.7
Chi phí lãi vay	12.7	12.7	11.8	10.8	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.00	0.00	0	0
Chi phí QLDN	53.2	51.4	50.4	51.6	51.2
LN thuần từ HĐKD	-65.0	-62.3	-58.3	-58.3	-58.1
Lợi nhuận khác	66.9	-2.28	-0.09	-0.46	-0.19
LN trước thuế	1.89	-64.6	-58.4	-58.8	-58.3
Lợi nhuận sau thuế	1.89	-64.6	-58.4	-58.8	-58.3
LNST của CĐ cty mẹ	2.11	-64.4	-58.2	-58.5	-58.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	-0.90	19.2	0.73	0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	-1.04	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	1.53	-18.5	-1.06	-0.26
Tiền đầu kỳ	0.07	0.25	0.89	0.62	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	0.64	-0.28	-0.32	0.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.25	0.89	0.62	0.29	0.96